

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
DN: cn=CÔNG
TY CỔ PHẦN
MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
c=VN
l=Quảng Nam
Kí tên
Reason: I am the
author of this
document
Location:
Date: 2026-03-27
19:11+07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thân	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Hiệp	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông Vương Hoàng Thăng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Bà Tống Thị Diệp	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Kiều Vân	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên	
Bà Nguyễn Lệ Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Bà Phạm Thị Hải An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Văn Hiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Hoàng Hà

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		948.690.122.607	961.456.920.347
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	200.943.947.820	21.075.174.063
111	1. Tiền		200.943.947.820	21.075.174.063
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	106.801.855.670	112.095.707.177
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.801.855.670	112.095.707.177
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		577.078.533.591	744.277.933.272
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	414.472.400.396	381.300.553.451
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	153.610.743.799	84.916.208.971
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	61.868.929.200	221.469.807.685
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	125.923.573.580	236.869.494.285
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(178.797.113.384)	(180.278.131.120)
140	IV. Hàng tồn kho	11	60.084.862.250	78.084.125.290
141	1. Hàng tồn kho		60.535.067.401	78.789.190.790
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(450.205.151)	(705.065.500)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.780.923.276	5.923.980.545
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	1.186.249.432	3.135.787.142
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.119.549.580	2.174.038.806
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	475.124.264	614.154.597
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		289.922.616.997	194.390.095.664
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.600.000.000	37.600.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.600.000.000	37.600.000.000
220	II. Tài sản cố định		149.238.538.653	70.148.377.477
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	137.461.693.697	57.964.437.933
222	- Nguyên giá		180.883.690.858	95.299.521.463
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.421.997.161)	(37.335.083.530)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	11.776.844.956	12.183.939.544
228	- Nguyên giá		14.950.865.814	14.950.865.814
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.174.020.858)	(2.766.926.270)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	-	-
231	- Nguyên giá		15.292.742.940	15.292.742.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.292.742.940)	(15.292.742.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	52.718.444.503	22.281.555.332
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		51.813.604.287	22.281.555.332
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		904.840.216	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	78.834.666.927	53.834.666.927
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		25.000.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.150.365.573	59.150.365.573
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.315.698.646)	(5.315.698.646)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.530.966.914	10.525.495.928
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	7.530.966.914	10.525.495.928
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.238.612.739.604	1.155.847.016.011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		533.134.519.103	468.110.052.755
310	I. Nợ ngắn hạn		512.417.058.866	431.344.607.518
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	24.557.080.649	17.885.056.210
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	28.461.758.926	3.390.881.094
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	6.210.327.465	18.165.875.745
314	4. Phải trả người lao động		8.028.432.950	6.394.860.069
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	8.399.752.777	2.141.771.229
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.898.344.832	1.554.484.992
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	101.712.104.011	50.987.381.001
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	329.081.222.901	326.265.506.094
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.068.034.355	4.558.791.084
330	II. Nợ dài hạn		20.717.460.237	36.765.445.237
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	13.261.547.264	25.261.547.264
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	7.455.912.973	11.503.897.973
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		705.478.220.501	687.736.963.256
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	705.478.220.501	687.736.963.256
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		153.302.548.542	146.874.730.711
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		118.962.573.949	94.128.539.340
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.339.974.593	52.746.191.371
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		146.868.693.885	135.555.254.471
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.238.612.739.604	1.155.847.016.011

[Signature]



Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Năm 2025

34

M.S.D.N. 0101394512 - C.T.C.P.

CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÁY - THIẾT BỊ
DẦU KHÍ

HOÀN KIỂM T.P. HƯNG

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.728.281.876	60.540.368.526
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.577.211.999	5.075.629.513
03	- Các khoản dự phòng		(1.735.878.085)	(2.608.176.400)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.189.057)	(943.515.475)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(74.623.813.434)	(77.888.595.612)
06	- Chi phí lãi vay		18.719.278.927	17.547.615.600
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(17.336.107.774)	1.723.326.152
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		76.805.214.153	(45.796.908.657)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.808.076.480)	75.114.117.926
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		56.200.641.933	(141.479.847.363)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.944.066.724	(578.325.663)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.688.724.831)	(17.811.061.402)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.202.202.514)	(4.860.633.797)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.461.144.416)	(5.461.144.416)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.453.666.795	(139.150.477.220)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.337.743.013)	(10.874.186.251)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.023.634.300)	(153.624.368.883)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		212.918.364.292	4.040.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(117.964.699.579)	(15.015.124.800)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	118.530.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.991.633.498	52.443.830.958
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		112.583.920.898	(4.499.848.976)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.699.994.230.584	1.651.343.047.203
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.701.226.498.777)	(1.489.412.640.116)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.937.734.800)	(20.851.936.815)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.170.002.993)	141.078.470.272
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		179.867.584.700	(2.571.855.924)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.075.174.063	23.645.640.021
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.189.057	1.389.966
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	200.943.947.820	21.075.174.063

[Signature]

[Signature]



Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 386.386.000.000 VND; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 67 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và đầu tư.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ⁽²⁾	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(2)	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino An Phú	Tỉnh Hưng Yên	55,00%	55,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	Tỉnh Hưng Yên	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản

(1) Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- Công ty có các công ty con gián tiếp được hợp nhất vào báo cáo tài chính thông qua Công ty con - Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần môi trường Thành Đạt Quỳnh Côi	Tỉnh Hưng Yên	85,00%	85,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	85,00%	85,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần môi trường Thành Đạt Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	85,00%	85,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thuê nhà, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Mua Công ty con gián tiếp tại Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt

Vào ngày 19 tháng 11 năm 2025, Công ty con - Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt đã hoàn tất việc đầu tư 85% cổ phần vào 03 Công ty: Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Quỳnh Côi, Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt Thái Bình, Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Bắc Giang cho mục đích mở rộng kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tổng giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của 03 Công ty trên vào ngày hợp nhất kinh doanh, lãi giao dịch mua rẻ phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

a) Tại Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Quỳnh Côi

<u>Diễn giải</u>	<u>Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát</u>	<u>Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát</u>
Tài sản			
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.440.708.592	-	5.440.708.592
Hàng tồn kho	22.427.497	-	22.427.497
Tài sản ngắn hạn khác	73.846.510	-	73.846.510
Tài sản cố định hữu hình	15.547.791.494	-	15.547.791.494
Cộng tài sản	21.084.774.093	-	21.084.774.093
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	1.084.774.093	-	1.084.774.093
Cộng nợ phải trả	1.084.774.093	-	1.084.774.093
Tổng giá trị tài sản thuần	20.000.000.000		20.000.000.000
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	3.000.000.000
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Công ty mẹ			17.000.000.000
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			17.000.000.000
Lãi từ giao dịch mua rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			-

b) Tại Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt Thái Bình

<u>Diễn giải</u>	<u>Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát</u>	<u>Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát</u>
Tài sản			
Tiền	8.726.340	-	8.726.340
Hàng tồn kho	19.359.226.155	-	19.359.226.155
Tài sản ngắn hạn khác	9.141.289	-	9.141.289
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	904.840.216	-	904.840.216
Cộng tài sản	20.281.934.000	-	20.281.934.000
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	2.281.934.000	-	2.281.934.000
Cộng nợ phải trả	2.281.934.000	-	2.281.934.000
Tổng giá trị tài sản thuần	18.000.000.000		18.000.000.000
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	2.700.000.000
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Công ty mẹ			15.300.000.000
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			15.300.000.000
Lãi từ giao dịch mua rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**c) Tại Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Bắc Giang**

<u>Diễn giải</u>	<u>Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát</u>	<u>Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát</u>
Tài sản			
Tiền	26.574.081	-	26.574.081
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.821.695.983	-	2.821.695.983
Hàng tồn kho	447.421.589	-	447.421.589
Tài sản ngắn hạn khác	645.727.971	-	645.727.971
Tài sản cố định	60.930.116.370	-	60.930.116.370
Cộng tài sản	64.871.535.994	-	64.871.535.994
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	9.870.310.041	-	9.870.310.041
Cộng nợ phải trả	9.870.310.041	-	9.870.310.041
Tổng giá trị tài sản thuần	55.001.225.953		55.001.225.953
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	8.250.183.893
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Công ty mẹ			46.751.042.060
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			46.750.000.000
Lãi từ giao dịch mua rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			1.042.060

4 . TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.064.693.657	1.216.574.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	199.879.254.163	19.858.599.217
	200.943.947.820	21.075.174.063

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		<u>VND</u>
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	106.801.855.670	-	112.095.707.177	-
	106.801.855.670	-	112.095.707.177	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 106.801.855.670 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2025		01/01/2025	
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	VND
Hà Nội	34,58%	34,58%	-	25.000.000.000	-	-
Lạng Sơn	50,00%	50,00%	25.000.000.000	-	-	-
			25.000.000.000			

Đầu tư vào công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam
- Công ty TNHH Dầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đồng Kinh

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
841.102.790	(841.102.790)		841.102.790	(841.102.790)
3.000.000.000	(3.000.000.000)		3.000.000.000	(3.000.000.000)
36.673.137.983	-		36.673.137.983	-
3.621.000.000	(1.474.595.856)		3.621.000.000	(1.474.595.856)
15.015.124.800	-		15.015.124.800	-
59.150.365.573	(5.315.698.646)		59.150.365.573	(5.315.698.646)

Đầu tư vào đơn vị khác
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:****Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	Lạng Sơn	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Thành phố Hà Nội	3,60%	3,60%	Thương mại và dịch vụ

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	(191.823.749)
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	(191.823.749)
Bên khác	414.280.576.647	(177.355.156.667)	381.108.729.702	(179.024.222.371)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty CP Đầu tư Công nghệ Ngôi sao Châu Á	1.768.458.536	-	3.504.674.511	-
Công ty CP Nhôm Việt Pháp Shal	24.478.588.603	-	36.239.039.565	-
Công ty Cổ phần Shaltech	71.167.808.281	-	29.506.670.518	-
Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	49.017.839.850	-	69.320.059.470	-
Phải thu khách hàng khác	137.363.361.721	(46.870.637.011)	112.053.765.982	(48.539.702.715)
	414.472.400.396	(177.546.980.416)	381.300.553.451	(179.216.046.120)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	(963.600.000)
- Công ty cổ phần LICOGI 13	8.069.941.826	-	17.307.281.896	-
- Công ty TNHH TM và DV XNK QD Việt Nam	19.514.183.040	-	11.067.237.752	-
- Công ty Cổ phần Senka International	2.511.273.956	-	3.908.443.047	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tuấn Phát	-	-	3.485.497.084	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	-	-	5.003.131.707	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Ninh Bình	-	-	20.202.625.460	-
- Công ty TNHH Green Agros	17.522.120.000	-	16.502.085.400	-
- Công ty TNHH Lương thực thực phẩm Sen Vàng	38.608.641.300	-	-	-
- Global Green (Cambodia) Energy Development Co.,LTD	52.690.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH LCD Việt Nam	5.632.621.190	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	8.098.362.487	(109.532.968)	6.476.306.625	(98.485.000)
	153.610.743.799	(1.073.132.968)	84.916.208.971	(1.062.085.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Đông Kinh ⁽¹⁾	60.000.000.000	-	6.900.000.000	46.829.087.500	20.070.912.500	-
- Ông Lương Văn Hòa ⁽²⁾	60.000.000.000	-	-	46.829.087.500	13.170.912.500	-
<i>Bên khác</i>	141.469.807.685	-	2.000.000.000	101.671.790.985	41.798.016.700	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên (Bên liên quan đến ngày 06/12/2024)	17.375.000.000	-	-	17.375.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nacico ⁽³⁾	11.350.000.000	-	-	1.340.000.000	10.010.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings ⁽⁴⁾	38.700.000.000	-	-	11.911.983.300	26.788.016.700	-
- Ông Đỗ Chí Lê	35.093.246.000	-	1.000.000.000	36.093.246.000	-	-
- Ông Phạm Bình Dân ⁽⁵⁾	20.000.000.000	-	-	15.000.000.000	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Đạt	14.551.561.685	-	-	14.551.561.685	-	-
- Công ty TNHH Phát triển công nghiệp Đình Lập	4.400.000.000	-	1.000.000.000	5.400.000.000	-	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu						
<i>Bên khác</i>	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên (Bên liên quan đến ngày 06/12/2024)	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
Tổng cộng	221.469.807.685	-	8.900.000.000	168.500.878.485	61.868.929.200	-
b) Dài hạn						
<i>Bên khác</i>						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên (Bên liên quan đến ngày 06/12/2024)	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
Tổng cộng	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng						

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:						
TT	Hợp đồng cho vay số	Số tiền cho vay (VND)	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
Số dư tại 31/12/2025 (VND)						
(1)	Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Đồng Kinh					
+	Các hợp đồng ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đồng Kinh	6.900.000.000	Phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật	Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay	7%/năm	Tin chấp
						6.900.000.000
(2)	Ông Lương Văn Hòa					
+	Bao gồm các hợp đồng vay vốn từ ngày 15/11/2024 đến ngày 31/12/2024	60.000.000.000	Phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật	Theo lãi suất huy động của ngân hàng BIDV thời hạn 01 tháng áp dụng cho Doanh nghiệp tại thời điểm chuyển tiền vay	15%/năm	Tin chấp
						13.170.912.500
						13.170.912.500
(3)	Công ty Cổ phần Nacico					
+	06/11/2023/HĐVT/2023 ngày 06 tháng 11 năm 2023	11.350.000.000	Phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật	Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay	2,7%/năm. Từ 20/03/2024 còn 1,6%/năm	Tin chấp
						10.010.000.000
						10.010.000.000
(4)	Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings					
+	07/11/2023/HĐVT/2023 ngày 07 tháng 11 năm 2023	38.700.000.000	Phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật	Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay	2,7%/năm. Từ 20/03/2024 còn 1,6%/năm	Tin chấp
						26.788.016.700
						26.788.016.700
(5)	Ông Phạm Bình Dân					
+	Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVT/2024/MPX ngày 31/12/2024	20.000.000.000	Phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật	Theo lãi suất huy động của ngân hàng BIDV thời hạn 01 tháng áp dụng cho Doanh nghiệp tại thời điểm chuyển tiền vay	15%/năm	Tin chấp
						5.000.000.000
						5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**9 . PHẢI THU KHÁC**

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn					
a.1) Chi tiết theo nội dung					
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.474.658.278	-	-	11.762.854.946	-
Phải thu người lao động	-	-	-	693.021.838	-
Tạm ứng	46.451.816.682	-	-	147.339.824.167	-
Ký cược, ký quỹ	1.644.984.948	-	-	935.250.766	-
Phải thu các hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	52.300.000.000	-
Phải thu thực hiện dự án xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại Bắc Giang	-	-	-	8.610.356.848	-
Kinh phí GPMB tạm ứng cho Trung tâm phát triển quỹ đất	43.658.786.598	-	-	9.100.000.000	-
Phải thu khác	22.693.327.074	(177.000.000)	-	6.128.185.720	-
	125.923.573.580	(177.000.000)	236.869.494.285		
a.2) Chi tiết theo đối tượng					
Bên liên quan	-	-	19.101.301.936	-	-
Ông Chu Thành Nam	-	-	4.900.000.000	-	-
Ông Lương Văn Hòa	-	-	7.575.066.596	-	-
Ông Phan Trung Nghĩa	-	-	2.500.000.000	-	-
Ông Nguyễn Hồng Hà	-	-	4.126.235.340	-	-
Bên khác	125.923.573.580	(177.000.000)	217.768.192.349	-	-
Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô	-	-	37.300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla	-	-	15.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Đạt	-	-	8.930.569.071	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Ecotech Việt Nam (*)	14.941.522.360	-	-	-	-
Công ty Cổ phần LICOGI 13	9.173.334.410	-	-	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư Hasky Hưng Yên	-	-	3.499.746.574	-	-
Phải thu khác	101.808.716.810	(177.000.000)	153.037.876.704	-	-
	125.923.573.580	(177.000.000)	236.869.494.285		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu hợp đồng	-	-	36.000.000.000	-
hợp tác đầu tư				
Công ty Cổ phần	600.000.000	-	600.000.000	-
Xuất nhập khẩu				
Máy Hà Nội				
	1.600.000.000	-	37.600.000.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần	600.000.000	-	600.000.000	-
Xuất nhập khẩu				
Máy Hà Nội				
Bên khác	1.000.000.000	-	37.000.000.000	-
Công ty Cổ phần	-	-	36.000.000.000	-
Đầu tư Kinh doanh				
An Phú Hưng				
Phải thu khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.600.000.000	-	37.600.000.000	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty (PVM - Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam (Ecotech - Bên B), căn cứ theo Hợp đồng số 01/2025/HĐHTKD/PVM-ECOTECH ký ngày 14/07/2025 với các điều khoản sau:

- Mục tiêu: Hai bên hợp tác kinh doanh để nhập khẩu, vận chuyển quặng sắt từ Lào về bán tại thị trường Việt Nam;
- Tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận: tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ 50/50 dựa trên quyết toán phương án kinh doanh cụ thể;
- Khách hàng chính: Tập đoàn Hòa Phát (cụ thể là Nhà máy thép Hòa Phát Hải Dương);
- Trách nhiệm của các bên: Bên A (PVM): Chịu trách nhiệm góp vốn đúng hạn; tham gia tìm kiếm nguồn hàng, đơn vị vận tải và khách hàng; cùng Bên B kiểm soát chất lượng, thực hiện thủ tục thông quan và nghiệm thu thanh toán. Bên B (Ecotech): Chịu trách nhiệm chính trong việc tìm kiếm, thẩm định và ký kết hợp đồng với nhà cung cấp, đơn vị vận chuyển và khách hàng; chủ trì thương thảo hợp đồng; xác nhận khối lượng, chất lượng và hồ sơ thanh toán;
- Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 25/06/2025 đến hết ngày 30/12/2026.

10 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng ⁽¹⁾	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar ⁽²⁾	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
- Các khoản khác	43.812.514.958	21.821.767.147	43.962.514.958	21.971.767.147
	182.364.125.374	160.373.377.563	182.514.125.374	160.523.377.563

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1): Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này tuy nhiên vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi khoản công nợ.

(2): Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 VND. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Hoàn Kiếm, để đảm bảo thận trọng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.158.729.374	-	2.080.580.258	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.684.199.197	-	212.255.235	-
Thành phẩm	46.150.099	-	53.167.918	-
Hàng hoá	49.645.988.731	(450.205.151)	76.443.187.379	(705.065.500)
Trong đó:				
- Hàng hóa bất động sản	8.646.715.202	-	-	-
- Hàng hóa khác	40.999.273.529	(450.205.151)	76.443.187.379	(705.065.500)
	60.535.067.401	(450.205.151)	78.789.190.790	(705.065.500)

12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án xây dựng Khu dân cư An Phú ⁽¹⁾	11.450.127.205	11.450.127.205	8.659.772.300	8.659.772.300
Dự án phát triển khu nhà ở thương mại phường Trần Hưng Đạo và phường Thái Bình ⁽²⁾	38.907.324.895	38.907.324.895	12.520.836.845	12.520.836.845
Dự án khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội ⁽³⁾	1.456.152.187	1.456.152.187	1.100.946.187	1.100.946.187
	51.813.604.287	51.813.604.287	22.281.555.332	22.281.555.332

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(1) Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư An Phú, Xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên theo hợp đồng thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất số 10/HĐ-DA ĐTCSDĐ ngày 14/08/2023 giữa Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) và nhà đầu tư bao gồm liên danh: Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí, Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings, Công ty Cổ phần Nacico và doanh nghiệp dự án - Công ty Cổ phần Machino An Phú - Công ty con. Trong đó:

- Tổng mức đầu tư của dự án được chấp thuận theo chủ trương đầu tư: 681.251.975.000 VND;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 77 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Quy mô diện tích sử dụng đất của dự án: 118.804,16 m² (bao gồm đất ở, đất cây xanh, hồ điều hòa và đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật)
- Chi phí thực hiện dự án tính đến 31/12/2025 chủ yếu bao gồm Giá trị nộp ngân sách nhà nước M3 (giá trị nộp Ngân sách Nhà nước tối thiểu) đợt 1 và chi phí quản lý dự án.

(2) Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Trần Hưng Đạo và phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên theo hợp đồng thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất số 10/HĐ-DA ĐTCSDĐ ngày 14/08/2023 giữa Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) và nhà đầu tư bao gồm liên danh: Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí, Công ty Cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội và doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Machino Phú Xuân - Công ty con. Trong đó:

- Tổng mức đầu tư của dự án được chấp thuận theo chủ trương đầu tư: 211.179.197.000 VND;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 65 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Quy mô diện tích sử dụng đất của dự án: 58.313,3 m² (bao gồm đất công trình công cộng, đất thương mại dịch vụ và đất ở đô thị)
- Chi phí thực hiện dự án tính đến 31/12/2025 chủ yếu bao gồm Giá trị nộp ngân sách nhà nước M3 (giá trị nộp Ngân sách Nhà nước tối thiểu) đợt 1, đợt 2, đợt 3 và chi phí quản lý dự án và chi phí thi công các hạng mục của dự án.

(3) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh khu nhà ở tại xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội trên toàn bộ khu đất theo quyết định số 3494/QĐ-UBND về việc "phê duyệt quy hoạch chi tiết khu nhà ở tại xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội, tỷ lệ 1/500". Số dư tại ngày 31/12/2025 là chi phí cho ban quản lý dự án.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án nhà máy xử lý rác Thái Bình	904.840.216	-
	904.840.216	-

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.188.420.814	762.445.000	14.950.865.814
Số dư cuối năm	14.188.420.814	762.445.000	14.950.865.814
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.115.036.109	651.890.161	2.766.926.270
- Khấu hao trong năm	356.694.588	50.400.000	407.094.588
Số dư cuối năm	2.471.730.697	702.290.161	3.174.020.858
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.073.384.705	110.554.839	12.183.939.544
Tại ngày cuối năm	11.716.690.117	60.154.839	11.776.844.956

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.001.613.672 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 611.245.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m², sử dụng làm mặt bằng kinh doanh, thời hạn là 50 năm kể từ ngày 13/01/2009.
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m², sử dụng làm văn phòng Công ty, thời hạn 50 năm kể từ ngày 12/01/2009.

14 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	73.752.358.067	10.496.060.181	9.404.528.105	1.485.375.110	161.200.000	95.299.521.463
- Mua trong năm	-	9.253.008.754	-	-	-	9.253.008.754
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	84.734.259	-	-	-	-	84.734.259
- Tặng do mua công ty con	50.207.497.099	20.730.359.669	620.917.500	3.249.469.699	1.669.663.897	76.477.907.864
- Thanh lý, nhượng bán	-	(231.481.482)	-	-	-	(231.481.482)
Số dư cuối năm	124.044.589.425	40.247.947.122	10.025.445.605	4.734.844.809	1.830.863.897	180.883.690.858
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.477.856.068	2.532.069.915	7.057.889.014	1.127.301.860	139.966.673	37.335.083.530
- Khấu hao trong năm	3.978.557.298	1.560.896.421	503.361.957	106.068.408	21.233.327	6.170.117.411
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.611.115)	(9.592.665)	-	-	(83.203.780)
Số dư cuối năm	30.456.413.366	4.019.355.221	7.551.658.306	1.233.370.268	161.200.000	43.421.997.161
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	47.274.501.999	7.963.990.266	2.346.639.091	358.073.250	21.233.327	57.964.437.933
Tại ngày cuối năm	93.588.176.059	36.228.591.901	2.473.787.299	3.501.474.541	1.669.663.897	137.461.693.697

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.756.829.446 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.005.436.369 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Số dư cuối năm	<u>7.779.542.940</u>	<u>7.513.200.000</u>	<u>15.292.742.940</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Số dư cuối năm	<u>7.779.542.940</u>	<u>7.513.200.000</u>	<u>15.292.742.940</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m2 đất tại thôn Dục Nội, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng lại của đối tác từ năm 2012 có thời hạn 20 năm từ ngày 07/12/1996. Từ năm 2017, Công ty tiếp tục sử dụng diện tích đất này theo hình thức đất thuê trả tiền hàng năm với mục đích cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	432.783.080	773.103.303
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	753.466.352	2.362.683.839
	<u>1.186.249.432</u>	<u>3.135.787.142</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	718.269.374	1.099.759.269
Tiền thuê đất	750.000.000	870.000.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo	772.811.308	2.257.416.729
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	4.842.962.243	6.134.418.851
Chi phí trả trước dài hạn khác	446.923.989	163.901.079
	<u>7.530.966.914</u>	<u>10.525.495.928</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Farmington	-	-	3.532.902.020	3.532.902.020
Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.498.441.178	1.498.441.178	1.498.441.178	1.498.441.178
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.941.388.026	2.941.388.026	1.495.684.758	1.495.684.758
Công TNHH Sản xuất kinh doanh thương mại Bảo Linh	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	15.828.158.885	15.828.158.885	8.568.935.694	8.568.935.694
	24.557.080.649	24.557.080.649	17.885.056.210	17.885.056.210

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư công nghệ Ecotech Việt Nam	14.946.697.367	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	9.577.091.520	-
UBND thị trấn Vôi	-	1.438.095.500
Người mua trả tiền trước khác	2.928.170.039	942.985.594
	28.461.758.926	3.390.881.094

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	440.943.022	118.008.258	14.412.341.572	11.606.698.374	-	2.482.708.434
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.839.973.977	106.856.741	14.202.338.731	340.909.735	85.401.722
Thuế Thu nhập cá nhân	38.211.575	1.213.973.002	3.312.628.605	4.332.648.774	81.082.986	236.824.244
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	-	5.488.186.036	2.039.237.098	53.131.543	3.367.080.481
Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.993.920.508	1.019.285.452	3.974.893.376	-	38.312.584
	614.154.597	18.165.875.745	24.359.298.406	36.175.816.353	475.124.264	6.210.327.465

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	380.425.608	349.871.512
- Chi phí lãi chậm trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.805.951.741	1.556.612.566
- Chi phí thuế đất phải trả	921.892.800	-
- Chi phí phải trả khác	4.291.482.628	235.287.151
	8.399.752.777	2.141.771.229

Trong đó: Chi phí phải trả đối với các bên liên quan

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	10.479.452	22.006.849
	10.479.452	22.006.849

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	396.997.758	382.047.848
- Bảo hiểm xã hội	828.316.124	-
- Bảo hiểm y tế	35.387.072	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.656.698	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.449.488.000	23.412.128.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.540.386.090	4.607.632.890
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽¹⁾	25.000.000.000	22.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.449.872.269	585.572.263
	101.712.104.011	50.987.381.001
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽¹⁾	25.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên ⁽²⁾	45.000.000.000	21.500.000.000
- Các đối tượng khác	31.712.104.011	7.487.381.001
	101.712.104.011	50.987.381.001
b) Dài hạn		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽¹⁾	13.261.547.264	25.261.547.264
	13.261.547.264	25.261.547.264

(1) Khoản nợ phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 19/10/2023. Theo đó, Công ty đồng ý trả số tiền 52.261.547.264 VND và tiền lãi cho Agribank theo lộ trình 05 năm kể từ năm 2023 đến năm 2027. Trong năm 2025, Công ty đã thanh toán cho Agribank 9 tỷ VND.

(2) Khoản đặt cọc theo thỏa thuận hợp tác giữa Công ty và Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên nhằm đảm bảo giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa nông sản giữa 02 bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

22 . VAY

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	318.842.086.094	318.842.086.094	1.694.601.230.584	1.693.166.478.777	320.276.837.901	320.276.837.901
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽¹⁾	83.368.277.851	83.368.277.851	126.656.026.614	205.472.304.465	4.552.000.000	4.552.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽²⁾	63.852.350.368	63.852.350.368	218.901.298.131	166.926.027.112	115.827.621.387	115.827.621.387
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽³⁾	89.758.986.800	89.758.986.800	692.070.750.000	698.787.736.800	83.042.000.000	83.042.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	-	-	58.365.900.000	37.413.000.000	20.952.900.000	20.952.900.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁵⁾	67.090.966.800	67.090.966.800	479.694.315.700	494.801.084.600	51.984.197.900	51.984.197.900
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾	7.883.000.000	7.883.000.000	95.783.000.000	75.536.000.000	28.130.000.000	28.130.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	3.650.000.000	3.650.000.000	-	3.650.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁷⁾	3.238.504.275	3.238.504.275	8.685.421.870	8.280.325.800	3.643.600.345	3.643.600.345
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽⁸⁾	-	-	6.001.008.269	400.000.000	5.601.008.269	5.601.008.269
- Vay cá nhân ⁽⁹⁾	-	-	8.443.510.000	1.900.000.000	6.543.510.000	6.543.510.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

22 . VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.423.420.000	7.423.420.000	9.440.985.000	8.060.020.000	8.804.385.000	8.804.385.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (10)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (11)	2.423.420.000	2.423.420.000	2.179.985.000	2.423.420.000	2.179.985.000	2.179.985.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (12)	-	-	2.163.800.000	563.700.000	1.600.100.000	1.600.100.000
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát - Chi nhánh Thăng Long (13)	-	-	97.200.000	72.900.000	24.300.000	24.300.000
b) Vay dài hạn	326.265.506.094	326.265.506.094	1.704.042.215.584	1.701.226.498.777	329.081.222.901	329.081.222.901
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (10)	11.250.000.000	11.250.000.000	-	5.000.000.000	6.250.000.000	6.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (11)	7.677.317.973	7.677.317.973	-	2.423.420.000	5.253.897.973	5.253.897.973
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (12)	-	-	5.104.000.000	563.700.000	4.540.300.000	4.540.300.000
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát - Chi nhánh Thăng Long (13)	-	-	289.000.000	72.900.000	216.100.000	216.100.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	18.927.317.973	18.927.317.973	5.393.000.000	8.060.020.000	16.260.297.973	16.260.297.973
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	(7.423.420.000)	(7.423.420.000)	(9.440.985.000)	(8.060.020.000)	(8.804.385.000)	(8.804.385.000)
	11.503.897.973	11.503.897.973			7.455.912.973	7.455.912.973

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 (VND)
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	60.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và khách hàng. Đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ	4.552.000.000 4.552.000.000
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	100.000.000.000 VND và các phụ lục hợp đồng bổ sung	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 25/08/2025 đến hết ngày 31/07/2026.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Các hợp đồng cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác giao kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.	115.827.621.387 115.827.621.387

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 (VND)
3	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng Hợp đồng cấp tín dụng số 282902.25.065.597402.T D ngày 10/03/2025	130.000.000.000	Lãi suất được xác định tại văn bản nhận nợ theo từng lần giải ngân và Thỏa thuận chung, Hợp đồng tín dụng	Kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 19/02/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hoá và quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 191118.24.065.597402.BD ngày 04/03/2024 giữa Ngân hàng và Công ty; Quyền đòi nợ theo Hợp đồng số 2512.2024/HDMB/PVM-HN ngày 25/12/2024, Hợp đồng số 0801.2025/HDMB/PVM-HN ngày 08/01/2025, Hợp đồng số 1701.2025/HDMB/PVM-HN ngày 17/01/2025, Hợp đồng số 2001.2025/HDMB/PVM-HN ngày 20/01/2025, Hợp đồng số 0701.2025/HDMB/PVM-HN ngày 07/01/2025; Hàng hoá và quyền đòi nợ theo Hợp đồng số 2301.2025/HDMB/PVM-HN ngày 23/01/2025; tiền gửi tiết kiệm tài khoản số 3473935113788, 1083772070807, 0208857221904, Hợp đồng tiền gửi số 5091.24.065.597402 do Ngân hàng phát hành cho Công ty	83.042.000.000 83.042.000.000
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (Bên liên quan) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0287/2025/HDHM-PN/SHB.110200 ngày 20/08/2025	135.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	12 tháng (từ ngày 20/08/2025 đến hết ngày 20/08/2026)	Bổ sung vốn lưu động và tài trợ vốn thanh toán LC nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, tiền ký quỹ, giấy tờ có giá và quyền đòi nợ đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng vay	20.952.900.000 20.952.900.000

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Trưng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 (VND)
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng cho vay hạn mức số: 450/2025/CTD/CV/VCB-KHDN ngày 26/11/2025	70.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xe ô tô hãng Mitsubishi	Các xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	51.984.197.900 51.984.197.900
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng cho vay hạn mức số: số 01/2025/256945/HĐTD ngày 24/09/2025	40.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Theo các hợp đồng đảm bảo quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.	28.130.000.000 28.130.000.000
7	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng tín dụng số: 9643869.24 ngày 12/07/2024	7.000.000.000	Lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Khế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xe ô tô hãng Mitsubishi Việt Nam	Các xe ô tô du lịch (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	3.643.600.345 3.643.600.345

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng/số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 (VND)
8	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng						
	Hợp đồng tín dụng số 323999.25.065.38518763 .TD	30.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	5.601.008.269
9	Vay cá nhân						
	Các hợp đồng cho vay giữa các cá nhân và Công ty	8.443.510.000	Lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng hợp đồng vay vốn	Sử dụng các mục đích không vi phạm pháp luật	Tin chấp	6.543.510.000
Tổng cộng vay ngắn hạn							320.276.837.901

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn						Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 (VND)
STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng/số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	
10	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (Bên liên quan)					
	Hợp đồng tín dụng số 022/2024/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 06/02/2024	15.000.000.000	Lãi suất vay: 12,8%/năm cho 3 tháng đầu; Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần, biên độ dao động 3,8%/năm. Lãi suất hiện tại là 11,9%/năm	36 tháng kể từ ngày ký khế ước nhận nợ	Cho vay bồi hoàn các chi phí đầu tư để Thực hiện dự án "Cải tạo, sửa chữa nhà B số 8 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội"	6.250.000.000
					Tín chấp	6.250.000.000
11	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng					5.253.897.973
	Các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty	Theo từng hợp đồng tín dụng	Lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	5.253.897.973
12	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội					4.540.300.000
	Các hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	6.760.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cho vay bồi hoàn các chi phí đầu tư để Thực hiện dự án "Cải tạo, sửa chữa nhà B số 8 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội"	4.540.300.000
13	Ngân hàng TMCP Lọc Phát - Chi nhánh Thăng Long					216.100.000
	Hợp đồng tín dụng số HĐTD1132025062	289.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	216.100.000
Tổng cộng vay dài hạn						16.260.297.973
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(8.804.385.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						7.455.912.973



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	386.386.000.000		18.920.978.074		118.221.639.816		134.723.562.706		658.252.180.596
Lãi trong năm trước	-		-		52.746.191.371		3.217.051.289		55.963.242.660
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-		-		(23.819.300.000)		-		(23.819.300.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (Công ty con)	-		-		(273.800.476)		(2.385.359.524)		(2.659.160.000)
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	386.386.000.000		18.920.978.074		146.874.730.711		135.555.254.471		687.736.963.256
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	386.386.000.000		18.920.978.074		146.874.730.711		135.555.254.471		687.736.963.256
Lãi trong năm nay	-		-		34.339.974.593		(718.413.241)		33.621.561.352
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-		-		(27.683.160.000)		-		(27.683.160.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (Công ty con)	-		-		(228.996.762)		(1.918.331.238)		(2.147.328.000)
Tăng do mua công ty con trong năm	-		-		-		13.950.183.893		13.950.183.893
Số dư cuối năm nay	386.386.000.000		18.920.978.074		153.302.548.542		146.868.693.885		705.478.220.501

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên tại Công ty mẹ và Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ		Các công ty con phân phối cho	
	Tổng cộng	Cổ đông không kiểm soát	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000.000.000		228.996.762	231.003.238
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1.500.000.000		-	-
Chi trả cổ tức	23.183.160.000		-	1.687.328.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91	65.351.000.000	16,91	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12	70.000.000.000	18,12	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97	251.035.000.000	64,97	251.035.000.000
	<u>100</u>	<u>386.386.000.000</u>	<u>100</u>	<u>386.386.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	4.607.632.890	4.031.109.705
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	24.870.488.000	21.428.460.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	24.870.488.000	21.428.460.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(2.937.734.800)	(20.851.936.815)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(2.937.734.800)	(20.851.936.815)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>26.540.386.090</u>	<u>4.607.632.890</u>

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.920.978.074	18.920.978.074
	<u>18.920.978.074</u>	<u>18.920.978.074</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tại vị trí số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội với đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

Ngoài ra, Công ty có các hợp đồng cho thuê hoạt động hàng năm với các đối tác tại thôn Dục Nội, xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích cho thuê kho. Trong đó, đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m² tại số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và làm trụ sở văn phòng. Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan và tiếp tục nộp tiền thuê đất hàng năm cho các lô đất này theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất số 36/HĐTD ngày 13/06/2017 tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thanh Thủy, thành phố Huế với diện tích 5.372 m² để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ VND.

Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 10 Nguyễn Phúc, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với diện tích 15.366 m² có thời hạn đến ngày 30/01/2052 với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Công ty con gián tiếp- Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Quỳnh Côi ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 32, khu 3, thị trấn Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (nay là xã Minh Thọ, tỉnh Hưng Yên) với diện tích 17.896,4 m² kể từ ngày 16/07/2024 đến ngày 15/06/2059;

Công ty con gián tiếp- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt Thái Bình ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ xã Quỳnh Hải- xã Quỳnh Minh, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (nay là xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên) với diện tích 30.039,7 m² kể từ ngày 31/12/2024 đến ngày 10/05/2070;

Công ty con gián tiếp- Công ty Cổ phần môi trường Thành Đạt Bắc Giang ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (nay là Xã Kiên Lao, tỉnh Bắc Ninh) với diện tích 33.949,9 m² đến ngày 10/07/2069.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.277,98	3.480,63

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.830.601.037.314	1.730.267.872.630
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.056.153.331	71.909.343.899
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(8.712.148)	543.780.000
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	104.088.945.187
	1.900.648.478.497	1.906.809.941.716

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa/ thành phẩm đã bán	1.741.810.232.912	1.658.966.913.139
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.839.572.050	61.324.363.255
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	570.000.000
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	-	98.764.372.916
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(254.860.349)	166.936.500
	1.796.394.944.613	1.819.792.585.810

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.754.436.830	10.689.873.968
Lãi bán các khoản đầu tư	-	18.048.721.644
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.949.000.000	49.150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.407	480.049.002
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.283.868	943.515.475
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.420.000.000	-
	78.124.793.105	79.312.160.089
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	53.015.983	3.345.632.371

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.719.278.927	17.547.615.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.015.592.412	33.918.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	94.811	-
Chi phí tài chính khác	-	23.364
	19.734.966.150	17.581.557.746
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	969.133.560	1.062.584.712

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.707.612	695.428.462
Chi phí nhân công	14.628.581.897	14.000.403.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.969.441.291	1.657.907.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.401.256.199	29.086.197.677
Chi phí khác bằng tiền	35.100.913.760	22.795.656.089
	90.501.900.759	68.235.593.485

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.501.209.256	1.560.481.714
Chi phí nhân công	27.618.441.707	24.424.229.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.115.813.452	1.077.424.506
Thuế, phí, lệ phí	1.099.571.390	1.734.136.526
Hoàn nhập dự phòng	(1.481.017.736)	(2.775.112.900)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.922.532.884	4.806.765.066
Chi phí khác bằng tiền	7.377.886.133	6.622.654.907
	42.154.437.086	37.450.579.595

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt thu được	151.309.424	18.101.554.490
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	11.650.503.946	12.385.490.933
Thu nhập khác	75.170.422	143.946.286
	11.876.983.792	30.630.991.709

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	79.623.396	-
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	1.818.181.818	8.000.000.000
Các khoản bị phạt	980.693.492	3.547.164.952
Tiền lãi chậm trả	1.259.133.399	1.556.612.566
Chi phí khác	3.998.092.805	48.630.834
	8.135.724.910	13.152.408.352

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	2.675.601.149
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	-	1.124.130.993
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	65.242.981	454.281.085
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Machino An Phú	3.212.161	56.152.092
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Machino Phú Xuân	38.265.382	266.960.547
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	106.720.524	4.577.125.866

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	34.339.974.593	52.746.191.371
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.339.974.593	52.746.191.371
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	889	1.365

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 30.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	199.879.254.163	-	-	199.879.254.163
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.671.993.560	1.600.000.000	-	364.271.993.560
Các khoản cho vay	168.670.784.870	-	-	168.670.784.870
	731.222.032.593	1.600.000.000	-	732.822.032.593
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	19.858.599.217	-	-	19.858.599.217
Phải thu khách hàng, phải thu khác	438.954.001.616	37.600.000.000	-	476.554.001.616
Các khoản cho vay	333.565.514.862	-	-	333.565.514.862
	792.378.115.695	37.600.000.000	-	829.978.115.695

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	329.081.222.901	7.455.912.973	-	336.537.135.874
Phải trả người bán, phải trả khác	126.269.184.660	13.261.547.264	-	139.530.731.924
Chi phí phải trả	8.399.752.777	-	-	8.399.752.777
	463.750.160.338	20.717.460.237	-	484.467.620.575
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	326.265.506.094	11.503.897.973	-	337.769.404.067
Phải trả người bán, phải trả khác	68.872.437.211	25.261.547.264	-	94.133.984.475
Chi phí phải trả	2.141.771.229	-	-	2.141.771.229
	397.279.714.534	36.765.445.237	-	434.045.159.771

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo các Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 12/01/2026 và 30/01/2026 về việc mua thêm cổ phần tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt và góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh. Theo đó:

- Đối với Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt: Số cổ phần mua thêm 4.305.000 cổ phần tương ứng 10.000 đồng/cổ phần nâng tỷ lệ nắm giữ của Công ty tại Công ty con này lên 94.05%;
 - Đối với Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh góp vốn bổ sung thêm 25.000.000.000 đồng nâng tổng giá trị đầu tư vào Công ty này lên 50.000.000.000 đồng.
- Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh BĐS Đông Kinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	Công ty liên kết đến ngày 06/12/2024
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyễn Xá	Công ty liên kết đến ngày 10/09/2024
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT - Ông Vũ Đức Tiến đến ngày 23/04/2024
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Chi nhánh Hàn Thuyên)	Ông Đặng Văn Thân - Giám đốc chi nhánh Ngân hàng, đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh-Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là phó Giám đốc khối ngân hàng doanh nghiệp của ngân hàng này
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Ông Phạm Văn Hiệp thành viên HĐQT, giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty này
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	Điều hành Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí tài chính	969.133.560	1.062.584.712
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	969.133.560	1.062.584.712
Lãi tiền gửi, cho vay	53.015.983	3.345.632.371
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	-	3.340.027.397
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyễn Xá	-	5.589.042
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh BĐS Đông Kinh	52.980.822	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	35.161	15.932

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	7.446.809	10.798.633
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Hàn Thuyên	7.446.809	10.798.633

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	2.183.000.000	1.447.473.684
Đặng Văn Thân - Chủ tịch HĐQT	462.000.000	187.473.684
Nguyễn Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT	872.000.000	728.000.000
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT	442.000.000	281.000.000
Tổng Thị Diệp - Ủy viên HĐQT	223.428.571	251.000.000
Nguyễn Thị Hoài Thanh - Ủy viên HĐQT	183.571.429	
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	5.102.619.095	3.712.878.947
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc	1.795.000.000	1.587.000.000
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	835.881.000	698.000.000
Phạm Thị Mỹ Hương - Phó Tổng giám đốc	840.000.000	634.000.000
Lương Văn Hòa - Phó Tổng Giám đốc	840.500.000	135.878.947
Hoàng Minh Đức - Kế toán trưởng	791.238.095	658.000.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	743.970.000	571.000.000
Lê Thị Kiều Vân - Trưởng Ban Kiểm soát	374.970.000	261.000.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban Kiểm soát	109.619.048	155.000.000
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban Kiểm soát	182.000.000	155.000.000
Nguyễn Lệ Thủy - Thành viên Ban Kiểm soát	77.380.952	

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ Quyết định số 812/QĐ-CTHN-TTKT5-XPVPHC của cục thuế thành phố Hà Nội, về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, truy thu số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn 2022-2024 tại Công ty con- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt và thông báo điều chỉnh đơn giá thuê đất của Công ty Phát triển và Khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng tại Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTC hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	630.990.957	614.154.597	(16.836.360)	(1)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.247.336.478	17.885.056.210	637.719.732	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.790.846.528	18.165.875.745	375.029.217	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	147.393.604.792	146.874.730.711	(518.874.081)	(1)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	136.065.965.699	135.555.254.471	(510.711.228)	(1)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Giá vốn hàng bán	11	1.819.580.012.566	1.819.792.585.810	212.573.244	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.433.645.583	37.450.579.595	16.934.012	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	60.769.875.782	60.540.368.526	(229.507.256)	(1)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.370.754.825	4.577.125.866	206.371.041	(1)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	56.399.120.957	55.963.242.660	(435.878.297)	(1)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	52.966.417.827	52.746.191.371	(220.226.456)	(1)
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	3.432.703.130	3.217.051.289	(215.651.841)	(1)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.371	1.365	(6)	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên BCTC hợp nhất năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
Lợi nhuận trước thuế	01	60.769.875.782	60.540.368.526	(229.507.256)	(1)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(141.709.354.619)	(141.479.847.363)	229.507.256	(1)

(1) Điều chỉnh theo quyết định của Thanh tra thuế tại Công ty con - Cổ phần Machino Thành Đạt và Điều chỉnh đơn giá thuê đất của Công ty Phát triển và Khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng tại Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.



Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

